GRADE 10 – UNIT 3 – ON SCREEN

*** Films and TV programmes (Phim và chương trình truyền hình):**

- action film	/ˈækʃn/fɪlm/	(n): phim hành động
- animation	/ˌænɪˈmeɪʃn/	(n): phim hoạt hình
- chat show	/ˈtʃæt ˌʃoʊ/	(n): chương trình trò chuyện
- comedy	/ˈkɒmədi/	(n): hài kịch, phim hài
- documentary	/ˌdɒkjuˈmentri/	(n): phim tài liệu
- fantasy film	/ˈfæntəsi / fɪlm /	(n): phim dựa theo tưởng tượng, không có thật
- game show	/ˈɡeɪm ˌʃoʊ/	(n): chương trình trò chơi (trên truyền hình)
- horror film	/ˈhɒrə(r) /fɪlm/	(n): phim kinh dị
- musical	/ˈmjuːzɪkl/	(n): ca vũ nhạc kịch
- news bulletin	/njuːz /ˈbʊlətɪn/	(n): bản tin
- period drama	/ˈpɪəriəd /ˈdrɑːmə /	(n): phim, kịch lịch sử
- reality show	/riˈæləti / ʃəʊ /	(n): chương trình truyền hình thực tế
- romantic comedy	/roʊˈmæn.ʈɪk ˈkɑː.mə.di/	(n): hài lãng mạn
- science fiction film	/ˈsaɪəns/ˈfɪkʃən/fɪlm/	(n): khoa học viễn tưởng
- sitcom	/ˈsɪtkɒm/ (n):	phim hài nhiều tập
- soap opera	/səʊp /ˈɒprə /	(n): phim / kịch nhiều kì về cuộc sống và các vấn đề của 1 nhóm người
- talent show	/ˈtælənt/ ʃəʊ / (n):	buổi diễn tài năng
- thriller	/ˈθrɪlə(r)/ (n):	bộ phim hoặc chương trình TV thú vị (có nội dung hồi hộp, li kì)
- war film	/wɔː(r) /fɪlm/	(n): phim chiến tranh
- weather forecast	/ˈweðə fɔːkɑːst/	(n): dự báo thời tiết
- western	/ˈwestən/	(n): phim (truyện) cao bồi miền tây nước Mỹ (nhất là trong thời gian chiến tranh với dân da đỏ)

*** Adjectives to describe films and TV programmes (Tính từ để mô tả phim và chương trình truyền hình):**

- boring	/ˈbɔːrɪŋ/	(a): chán
- confusing	/kənˈfjuːzɪŋ/	(a): khó hiểu, làm rối lên
- convincing	/kənˈvɪnsɪŋ/	(a): có sức thuyết phục
- embarrassing	/ɪmˈbærəsɪŋ/	(a): làm lúng túng, làm bối rối
- exciting	/ɪkˈsaɪtɪŋ/	(a): phấn khích, làm náo động, đầy hứng thú
- funny	/ɪkˈsaɪtɪŋ/	(a): buồn cười, khôi hài
- gripping	/ˈɡrɪpɪŋ/	(a): hấp dẫn, thú vị, lôi cuốn
- imaginative	/ɪˈmædʒɪnətɪv/	(a): giàu tưởng tượng
- interesting	/ˈɪntrəstɪŋ/	(a): thú vị
- moving	/ˈmuːvɪŋ/	(a): gây xúc động
- scary	/ˈskeəri/	(a): đáng sợ, gây hoảng sợ
- spectacular	/spekˈtækjələ(r)/	(a): đẹp mắt, ngoạn mục

- unrealistic	/ˌʌnrɪəˈlɪstɪk/	(a): phi hiện thực
- violent	/ˈvaɪələnt/	(adj): bạo lực

*** Aspects of films (Các khía cạnh của phim):**

- acting	/ˈæktɪŋ/	(n): sự diễn xuất, sự thủ vai
- ending	/ˈendɪŋ/	(n): phần kết thúc (một truyện, một vở kịch, một bộ phim…)
- plot	/plɒt/	(n): cốt truyện
- scene	/siːn/	(n): cảnh (phim)
- script	/skrɪpt/	(n): kịch bản
- soundtrack	/ˈsaʊndtræk/	(n): âm thanh ghi cho 1 bộ phim
- special effects	/ˌspeʃl / ɪˈfekts /	(n): kĩ xảo điện ảnh

PART 3B

- war film	/wɔːr fɪlm/	(n): phim chiến tranh
- funny	/ˈfʌni/	(adj): buồn cười
- exciting	/ɪkˈsaɪtɪŋ/	(adj): thú vị
- boring	/ˈbɔːrɪŋ/	(adj): nhàm chán
- scary	/ˈskeəri/	(adj): đáng sợ
- confusing	/kənˈfjuːzɪŋ/	(adj): bối rối
- convincing	/kənˈvɪnsɪŋ/	(adj): thuyết phục
- unrealistic	/ˌʌnrɪəˈlɪstɪk/	(adj): không thực tế
- argue	/'ɑːgjuː/	(v): tranh cãi
- embarrassing	/ɪmˈbærəsɪŋ/	(adj): bối rối
- adventure	/ədˈventʃə(r)/	(n): sự phiêu lưu, sự mạo hiểm; việc làm mạo hiểm, việc làm liều lĩnh
- city building	/ˈsɪti /ˈbɪldɪŋ/	(n): sự xây dựng thành phố
- combat	/ˈkɒmbæt/	(n): trận đánh, chiến tranh
- puzzle	/ˈpʌzl/	(n): trò chơi (xếp hình, ô chữ)
- racing	/ˈreɪsɪŋ/	(n): thú thi chạy đua; môn thể thao chạy đua; nghề thi chạy đua (xe, ngựa)
- role play	/ˈrəʊl pleɪ/	(v): đóng vai
- conflict	/ˈkɒnflɪkt/	(n): sự mâu thuẫn, sự xung đột

PART 3C

- ocean	/ˈəʊʃn/	(n): đại dương
- island	/ˈaɪlənd/	(n): hòn đảo
- brave	/breɪv/	(adj): dũng cảm
- combat	/ˈkɒmbæt/	(adj): chiến đấu
- spectacular	/spekˈtækjələ(r)/	(adj): hùng vĩ, ngoạn mục
- pollution	/pəˈluːʃn/(n)	(n): ô nhiễm
- conflict	/ˈkɒnflɪkt/	(n): xung đột
- courageous	/kəˈreɪdʒəs/	(adj): can đảm
- inhabitant	/ɪnˈhæbɪtənt/	(n): cư dân
- aim	/eɪm/	(n): mục đích

- computer game /kəmˈpjuːtə ɡeɪm/ (n): trò chơi vi tính
- electric car /ɪˈlektrɪk /kɑː(r)/ (n): xe điện
- fruit snack /fruːt /snæk/ (n): trái cây ăn nhẹ
- online language course /ˌɒnˈlaɪn /ˈlæŋɡwɪdʒ /kɔːs/ (n): khóa học ngôn ngữ trực tuyến
- smartphone /ˈsmɑːtfəʊn/ (n): điện thoại thông minh
- sports club /ˈspɔːts /klʌb/ (n): câu lạc bộ thể thao
- trainers /ˈtreɪnə(r)z/ (n): giày thể thao, giày tập dượt

PART 3D

- complete /kəmˈpliːt/ (v): hoàn thành
- depend on /dɪˈpend ɑːn/ (v.phr): phụ thuộc vào
- rubbish /ˈrʌbɪʃ/ (n): rác
- noise /nɔɪz/ (n): tiếng ồn
- hate /heɪt/ (v): ghét
- fuel /ˈfjuːəl/ (n): nhiên liệu
- police /pəˈliːs/ (n): cảnh sát

*** Using mobiles (**Sử dụng điện thoại di động**):**

- bring our mobiles to school : mang điện thoại di động đến trường
- leave them in our bag : để chúng trong cặp của mình
- put them on our desk during lessons : để chúng trên bàn trong giờ học
- keep them on silent all day : để chế độ im lặng cả ngày
- send texts during lessons : gửi tin nhắn trong giờ học

PART 3E

- predict /prɪˈdɪkt/ (v): dự đoán
- ultimate /ˈʌltɪmət/ (adj): tối thượng
- executive /ɪɡˈzekjətɪv/ (n): giám đốc
- decision /dɪˈsɪʒn/ (n): quyết định
- unlucky /ʌnˈlʌki/ (adj): không may mắn
- adult /ˈædʌlt/ (n): người lớn
- impossible /ɪmˈpɒsəbl/ (adj): không thể
- legible /ˈledʒəbl/ (a): rõ ràng và dễ đọc

PART 3F

- lawyer /ˈlɔɪə(r)/ (n): luật sư
- designer /dɪˈzaɪnə(r)/ (v): thiết kế
- reporter /rɪˈpɔːtə(r)/ (n): phóng viên
- architect /ˈɑːkɪtekt/ (n): kiến trúc sư
- audience /ˈɔːdiəns/ (n): khán giả
- advice /ədˈvaɪs/ (v): lời khuyên
- sure /ʃʊə(r)/ (adj): chắc
- necessary /ˈnesəsəri/ (adj): cần thiết
- assume /əˈsjuːm/ (v): cho rằng, giả định rằng
- dimension /dɪˈmenʃn/ (n): chiều (cao, rộng, dài)

*** Colorations: Verb + Noun**

- have a positive / negative effect (có hiệu quả tích cực / tiêu cực)
- express an opinion (bày tỏ quan điểm)
- cause concern (gây ra lo lắng)
- a benefit (có lợi)
- get (good) grades at school (đạt điểm tốt ở trường)
- take part in online games (tham gia vào trò chơi)
- make a decision (đưa ra quyết định)

PART 3G

- compulsory	/kəmˈpʌlsəri/	(adj): bắt buộc
- allow	/əˈlaʊ/	(v): được phép
- partner	/ˈpɑːtnə(r)/	(n): đối tác
- crime	/kraɪm/	(n): tội ác
- expensive	/ɪkˈspensɪv/	(adj): đắt
- unfair	/ˌʌnˈfeə(r)/	(adj): không công bằng

PART 3H

- dishonest	/dɪsˈɒnɪst/	(adj): không trung thực
- invisible	/ɪnˈvɪzəbl/	(adj): vô hình
- victim	/ˈvɪktɪm/	(n): nạn nhân
- bad	/bæd/	(adj): tệ
- sympathy	/ˈsɪmpəθi/	(n): thiện cảm
- legible	/ˈledʒəbl/	(adj): dễ đọc
- honest	/ˈɒnɪst/	(adj): trung thực
- twist	/twɪst/	(n): sự thay đổi đột ngột, biến cố

PART 3I

- examiner	/ɪgˈzæmɪnə(r)/	(n): giám khảo
- formal	/ˈfɔːml/	(adj): trang trọng
- detective	/dɪˈtektɪv/	(n): thám tử
- similar	/ˈsɪmələ(r)/	(adj): tương tự
- superpower	/ˈsuːpəpaʊə(r)/	(n): siêu năng lực
- genre	/ˈʒɒnrə/	(n): loại, thể loại
- supervillain	/ˈsuːpəvɪlən/	(n): nhân vật phản diện
- episode	/ˈepɪsəʊd/	(n): tập (trong chương trình truyền hình / phát thanh dài tập)
- slingshot	/ˈslɪŋʃɒt/	(n): ná cao su, giàn thun

REVIEW UNIT 3

- adventure	/ədˈventʃə(r)/	(n): phiêu lưu
- dangerous	/ˈdeɪndʒərəs/	(adj): nguy hiểm
- torch	/tɔːtʃ/	(n): đuốc
- competitor	/kəmˈpetɪtə(r)/	(n): đối thủ cạnh tranh
- festival	/ˈfestɪvl/	(n): lễ hội

Grade 10 –Unit 3- ON SCREEN
Ms : Nguyễn Lê Yến Thủy

- character /ˈkærəktə(r)/ (n): nhân vật
- energy /ˈenədʒi/ (n): năng lượng
- clever /ˈklevə(r)/ (adj): thông minh
- amazing /əˈmeɪzɪŋ/ (adj): tuyệt vời
- concern /kənˈsɜːn/ (n): sự lo lắng (nhất là của nhiều người)
- depression /dɪˈpreʃn/ (n): bệnh trầm cảm
- mission /ˈmɪʃn/ (n): sứ mệnh, nhiệm vụ
- bulletin /ˈbʊlətɪn/ (n): bản tin ngắn
- online series /ˌɒnˈlaɪn /ˈsɪəriːz / (n): chương trình phát trực tuyến nhiều kì
- overload /ˌəʊvəˈləʊd/ (n): sự quá tải
- piracy /ˈpaɪrəsi/ (n): việc sao chép (đĩa DVD, sách, chương trình máy tính…) bất hợp pháp
- release /rɪˈliːs/ (v): cho phổ biến / phát hành / lưu hành
- satnav /ˈsætnæv/ (n): hệ thống dẫn đường bằng vệ tinh
- season /ˈsiːzn/ (n): mùa
- slogan /ˈsləʊgən/ (n): khẩu hiệu